

30 Mẫu Câu Miêu Tả Vật Dụng Trong Phòng Ngủ Bằng Tiếng Trung

1	Zhè shì yī tào shuìyī, wǒ zài huàn shuìyī. 这是一套睡衣，我在换睡衣。	Đây là một bộ đồ ngủ, tôi đang thay đồ ngủ.
2	Zhè shì yī zhāng chuángdiàn, ruǎn ruǎn de, zhēn shūfu! 这是一张床垫，软软的，真舒服！	Đây là một tấm nệm, thật mềm mại và thoải mái!
3	Zhè shì yī zhāng chuáng, wǒ tǎng zài chuáng shàng xiūxi. 这是一张床，我躺在床上休息。	Đây là một cái giường, tôi nằm trên giường nghỉ ngơi.
4	Zhè shì yī chuáng bèizi, wǒ zài gài bèizi. 这是一床被子，我在盖被子。	Đây là một cái chăn, tôi đang vùi mình trong chăn.
5	Zhè shì yī tái kōngtiáo, wǒ (zài) yòng yáokòngqì bǎ tā dǎkāi. 这是一台空调，我(在)用遥控器把它打开。	Đây là một cái điều hòa, tôi đang dùng điều khiển từ xa để bật.

6	Zhè shì yī tái píngbǎndiànnǎo, wǒ zài kàn diànyǐng. 这是一台平板电脑，我在看电影。	Đây là một chiếc máy tính bảng, tôi đang xem phim.
7	Zhè shì yī kuài chā (xiàn) bǎn, wǒ zài gěi wǒ de shǒujī chōngdiàn. 这是一块插(线)板，我在给我的手机充电。	Đây là cái ổ cắm điện, tôi đang sạc chiếc điện thoại của mình.
8	Zhè shì yī gè zhěntou, wǒ zài shuìjiào. 这是一个枕头，我在睡觉。	Đây là một chiếc gối, tôi đang ngủ.
9	Zhè shì yī gè nàozhōng, wǒ bǎ nàozhōng guāndiào. 这是一个闹钟，我把闹钟关掉。	Đây là một chiếc đồng hồ báo thức, tôi tắt nó đi.
10	Zhè shì yī shuāng wàzi, wǒ zài chuān wàzi. 这是一双袜子，我在穿袜子。	Đây là một đôi tất, tôi đang mang tất vào.
11	Zhè shì yī shuāng tuōxié, wǒ zài chuān tuōxié. 这是一双拖鞋，我在穿拖鞋。	Đây là một đôi dép lê, tôi đang mang dép vào.
12	Zhè shì yī jiàn wàitào, wǒ zài tuō wàitào. 这是一件外套，我在脱外套。	Đây là một chiếc áo khoác ngoài, tôi đang cởi áo khoác ra.

13	Zhè shì yī gè yīguì, wǒ bǎ wàitào guà jìn yīguì lǐ. 这是一个衣柜，我把外套挂进衣柜里。	Đây là một cái tủ quần áo, tôi treo áo khoác vào trong tủ.
14	Zhè shì yī tiáo kùzi, wǒ zài dié kùzi. 这是一条裤子，我在叠裤子。	Đây là một cái quần, tôi đang gấp quần.
15	Zhè shì yī píng rùnfūlù, wǒ zài wǎng tuǐ shàng mǒ rùnfūlù. 这是一瓶润肤露，我在往腿上抹润肤露。	Đây là một lọ kem dưỡng da, tôi đang bôi kem dưỡng da lên chân.
16	Zhè shì yī gēn miánqiān, wǒ zài tāo ěrduo. 这是一根棉签，我在掏耳朵。	Đây là một cái bông ngoáy tai, tôi đang ngoáy tai.
17	Zhè shì yī gè chātóu, wǒ bǎ chātóu chājìn chāzuò lǐ. 这是一个插头，我把插头插进插座里。	Đây là một cái phích cắm điện, tôi đang cắm phích cắm vào ổ cắm.
18	Zhè shì yī tái chuīfēngjī, wǒ zài chuī tóufa. 这是一台吹风机，我在吹头发。	Đây là một cái máy sấy tóc, tôi đang sấy tóc.
19	Zhè shì yī bǎ shūzi, wǒ zài shū tóufa. 这是一把梳子，我在梳头发。	Đây là một cái lược, tôi đang chải tóc.

20	Zhè shì yī gēn píjīn, wǒ zài zhā tóufa. 这是一根皮筋，我在扎头发。	Đây là một sợi dây chun, tôi đang buộc tóc.
21	Zhè shì yī zhī méibǐ, wǒ zài huà méimao. 这是一支眉笔，我在画眉毛。	Đây là một cây bút chì kẻ lông mày, tôi đang kẻ lông mày.
22	Zhè shì yī zhī kǒuhóng, wǒ zài tú kǒuhóng. 这是一支口红，我在涂口红。	Đây là một thỏi son, tôi đang thoa son.
23	Zhèxiē shì huàzhuāngpǐn, wǒ zài huàzhuāng. 这些是化妆品，我在化妆。	Những cái này là đồ trang điểm (mỹ phẩm), tôi đang trang điểm.
24	Zhè shì yī duì ěrhuán, wǒ zài dài ěrhuán. 这是一对耳环，我在戴耳环。	Đây là một đôi bông tai, tôi đang đeo bông tai.
25	Zhè shì yī píng xiāngshuǐ, wǒ zài pēn xiāngshuǐ. 这是一瓶香水，我在喷香水。	Đây là một lọ nước hoa, tôi đang xịt nước hoa.
26	Zhè shì yī dǐng màozi, wǒ zài dài màozi. 这是一顶帽子，我在戴帽子。	Đây là một cái mũ, tôi đang đội mũ.
27	Zhè shì yī miàn jìngzi, wǒ zài zhào jìngzi. 这是一面镜子，我在照镜子。	Đây là một cái gương, tôi đang soi gương.

28	Zhè shì yī fú chuānglián, wǒ bǎ chuānglián lākāi. 这是一幅窗帘，我把窗帘拉开。	Đây là một chiếc rèm cửa, tôi kéo tấm rèm ra.
29	Zhè shì yī shàn chuānghu, wǒ bǎ chuānghu dǎkāi. 这是一扇窗户，我把窗户打开。	Đây là cái cửa sổ, tôi mở cửa sổ ra.
30	Zhè shì yī gè shūjià, shàngmiàn bǎi le hěn duō shū. 这是一个书架，上面摆了很多书。	Đây là một cái kệ sách, trên đó có rất nhiều sách.